

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỦ THỪA  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/DS-ST

Ngày: 23-4-2024

V/v Tranh chấp chia tài sản  
chung, hợp đồng vay tài sản, hợp  
đồng chuyển nhượng quyền sử  
dụng đất, hủy giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA, TỈNH LONG AN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Tơ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Trần Văn Nhị.
- Ông Bùi Mạnh Quyết.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thường Ân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 146/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2024 giữa:

**1. Nguyên đơn:** Bà Lê Thị H, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Xuân N, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. (Văn bản ủy quyền ngày 13/5/2019) (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền bà P: Ông Hà Đình Đ, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số B Quốc lộ F, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2019) (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

3.2. Bà Lưu Tuyết N1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số A khu C Ô1 T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

3.3. Ông Lê Thanh T, sinh năm 1985. Địa chỉ: X khu phố D, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

3.4. Văn phòng C1. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

3.5. Ủy ban nhân dân huyện T. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền Ông Nguyễn Văn Q – Chức vụ: Phó Chủ tịch. (Văn bản ủy quyền ngày 22/3/2024) (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

3.6. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện T. Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

3.7. Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số A A khu phố N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện các ngày 24/5/2019, 30/5/2019, 25/02/2020, các văn bản trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị H ủy quyền cho ông Trần Xuân N trình bày: Vào ngày 28/9/2012 âm lịch, bà Lê Thị H và bà Nguyễn Thị P có thỏa thuận hùn tiền mua của bà Nguyễn Thị H1 diện tích đất 3.883m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 683 và thửa đất số 809, diện tích 6.141m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An với giá 700.000.000 đồng. Bà H hùn số tiền 400.000.000 đồng. Do tin tưởng bạn bè nhau nên bà H để bà P tự giao dịch chuyển nhượng. Vào ngày 22/10/2012, bà P được Ủy ban nhân dân huyện T cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 632770, BM632771. Ngày 16/3/2019, bà Nguyễn Thị P cùng chồng

Trần Văn C chuyển nhượng thửa đất số 683 cho bà Lưu Tuyết N1. Ngày 10/4/2019, bà Lưu Tuyết N1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 24/4/2019, Ủy ban nhân dân huyện T có Quyết định số 1162/QĐ-UB về việc thu hồi diện tích 5.933m<sup>2</sup> của bà P thuộc một phần thửa đất số 809 để thực hiện dự án khu dân cư T. Diện tích còn lại là 208m<sup>2</sup> bà P, ông C chuyển nhượng cho ông Lê Thanh T bằng hợp đồng số 4315 tại phòng C2 ngày 27/6/2019.

Bà P nhận tiền đền bù và chuyển nhượng cho ông Lê Thanh T thửa đất số 809 và bà Lưu Tuyết N1 thửa đất số 683 nhưng không báo cho bà H biết vì đây là tài sản chung của bà H với bà P đã hôn mua nên bà H có đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/6/2019 đã được Văn phòng C1 công chứng đối với phần thửa đất số 809, diện tích 208m<sup>2</sup> giữa bà P với ông Lê Thanh T; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác do bà Lưu Tuyết N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 683.

Ngày 06/12/2023, Ủy ban nhân dân huyện T đã có quyết định số 7330 về việc chi trả tiền bồi thường và hỗ trợ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu công nghiệp T đối với thửa đất số 683 với số tiền bồi thường quyền sử dụng đất là 1.974.943.000 đồng.

Theo quyết định số 7998/QĐ-UB ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc chi trả tiền bồi thường và chính sách hỗ trợ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu công nghiệp T với số tiền 95.894.000 đồng.

Diện tích đất thuộc thửa đất số 809 đã được đền bù giải tỏa với diện tích 5.933m<sup>2</sup> giá trị 2.035.315.000 đồng. Bà P đã nhận tiền 2.035.315.000 đồng. Còn diện tích đất 208m<sup>2</sup> thì bà H yêu cầu nhận đất và đồng ý hoàn tiền theo giá trị mà bà P được hưởng theo tỉ lệ góp vốn tương đương số tiền 95.894.000 đồng. Còn diện tích đất thuộc thửa đất số 683 bà H yêu cầu nhận toàn bộ diện tích đất đồng thời hoàn tiền chênh lệch theo tỉ lệ góp vốn của bà P.

Do diện tích đất thuộc thửa đất số 809 và 683 đã được đền bù giải tỏa xong. Ông T, bà N1 đã nhận tiền đền bù xong nên bà Lê Thị H yêu cầu bà Nguyễn Thị P, ông Trần Văn C phải chia đôi số tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện T tương đương với diện tích 6.141m<sup>2</sup> đất, thửa đất số 809 có giá trị 2.131.209.000 đồng; Thửa đất số 683, diện tích 3.565m<sup>2</sup> có giá trị 1.974.943.000 đồng tại khu phố A, thị trấn T là số tiền 2.053.076.000 đồng.

Bà H yêu cầu bà Nguyễn Thị P, ông Trần Văn C phải liên đới trả số tiền mà bà P đã vay 400.000.000 đồng theo biên nhận ghi ngày 28/9/2012.

Do hai thửa đất số 809 thửa 683 đã được Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện T thu hồi. Bà N1, bà P, ông T đã nhận tiền xong nên việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P, ông T và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N1 không còn phù hợp nên yêu cầu Tòa án không giải quyết và có quyết định theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị P ủy quyền cho ông Hà Đình Đ trình bày:*

Bà P không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn với lý do bà P với bà Lê Thị H không có việc hùn hạp mua các thửa đất số 809, 683 tại khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An mà bà Nguyễn Thị P chỉ thừa nhận có vay của bà Lê Thị H số tiền 400.000.000 đồng trong đó có tiền vay, tiền hụi, tiền lãi. Bà P có trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng ngày 11/04/2012 âm lịch. Ngày 28/9/2012 âm lịch, bà H đến tại Chợ T1 đòi số tiền 400.000.000 đồng. Bà P cho rằng chỉ nợ 300.000.000 đồng còn 100.000.000 đồng là trả tiền vốn. Do bà H biết bà P với ông C có mua hai thửa đất số 809 và thửa đất số 683 của bà Nguyễn Thị H1 nên bà H ép bà P ghi vô biên nhận là hùn mua hai thửa đất số 809, 683. Do bà P sợ mọi người ở chợ biết nên bà P mới viết nội dung biên nhận ngày 28/9/2012. Bà P có mượn bà H số tiền là 400.000.000 đồng nhưng trên thực tế là tiền mượn chứ không phải tiền hùn mua đất. Bà P đã sử dụng ổn định, lâu dài thửa 809, 683 và thế chấp vay tiền ngân hàng nhưng bà H không có ý kiến gì. Đến thời điểm này bà P vẫn còn nợ bà H số tiền 300.000.000 đồng. Trong biên nhận ghi ngày 28/9/2012 có ghi “chị 3” tức là chị H vì bà P thường gọi bà H là chị B do rất thân quen. Bà P đồng ý trả cho bà H số tiền 300.000.000 đồng.

Hiện tại thửa đất số 683 bà P đã chuyển nhượng cho bà N1. Bà N1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 809, bà H đã chuyển nhượng cho nhiều người. Hai thửa đất đã được đền bù giải tỏa. Bà P cũng không có nhận bất kỳ số tiền đền bù, giải tỏa nào từ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện T. Bà H yêu cầu chia đôi số tiền của thửa đất số 809 và thửa đất số 683 thì bà P không đồng ý.

Bà P thống nhất hai thửa đất số 683 và 809 có giá trị quyền sử đất là giá bồi thường theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện T được Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện T chi trả cho bà Lưu Tuyết N1, ông Lê Thanh T.



*Bị đơn bà B1 Nguyễn Thị P trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2019 và các văn bản trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án:*

Bà không nhớ rõ ngày tháng chỉ nhớ là có vay của bà Lê Thị H số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng là 3.000 đồng/ngày. Bà có trả lãi nhưng trả bao nhiêu không nhớ nhưng đến năm 2012 hay năm 2013 gì đó bà có mang trả bà H 100.000.000 đồng nói là trả vốn nhưng bà H không chịu nói là tính tiền lãi. Việc trả lãi không làm giấy tờ. Bà xác định còn nợ bà H số tiền 400.000.000 đồng.

Toàn bộ nội dung ghi ngày 28/9/2012 âm lịch là do tôi trực tiếp ghi, trực tiếp ký tên là do bị bà H ép buộc. Tôi và ông Trần Văn C là người trực tiếp giao dịch chuyển nhượng hai thửa đất số 809, 683 với bà Nguyễn Thị H1. Vì vậy bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại bà không biết bà H1 ở đâu và cũng không gặp lại.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện T, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện T, Văn phòng C1, bà Lưu Tuyết N1, ông Lê Thanh T, ông Trần Văn C không có lời trình bày.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện theo đúng trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc giải quyết vụ án chia tài sản chung, hợp đồng vay tài sản.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định:*

[1] Tranh chấp giữa bà Lê Thị H với bà Nguyễn Thị P là tranh chấp chia tài sản chung, vay tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn không thay đổi yêu cầu khởi kiện và các bên không thỏa thuận được. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Tại phiên tòa ông Trần Xuân N là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H và ông Hà Đình Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P thống nhất giá trị thửa đất số 809, thửa đất số 683 có giá trị như giá trị đền bù, bồi

thường theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện T được Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện T chi trả cho bà Lưu Tuyết N1, ông Lê Thanh T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H yêu cầu chia đôi số tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện T. Thửa đất số 809, diện tích 6.141m<sup>2</sup> có giá trị 2.131.209.000 đồng; Thửa đất số 683, diện tích 3.565m<sup>2</sup> có giá trị 1.974.943.000 đồng. Bà H yêu cầu bà Nguyễn Thị P, ông Trần Văn C phải liên đới trả số tiền 2.053.076.000 đồng.

[2.1.1] Theo Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T đã thu hồi 5.933m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 809 của bà Nguyễn Thị P để giải phóng mặt bằng giá trị 2.035.315.000 đồng.

[2.1.2] Theo Quyết định số 7330/QĐ-UB ngày 06/12/2023 về việc chi trả tiền bồi thường và hỗ trợ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu công nghiệp T đối diện tích 208m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 809 tương đương số tiền 95.894.000 đồng. Thu hồi bồi thường quyền sử dụng đất thửa đất số 683 có diện tích 3.350m<sup>2</sup> tương đương giá trị là 1.974.943.000 đồng.

Theo Quyết định số 7998/QĐ-UB ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc chi trả tiền bồi thường và chính sách hỗ trợ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu công nghiệp T với số tiền 95.894.000 đồng.

[2.1.3] Ông Hà Đình Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P về việc chia tài sản chung không thừa nhận có việc hùn vốn mua hai thửa đất số 809 và 683 tọa lạc tại khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Biên nhận ngày 28/9/2012 là bị bà H ép buộc bà P ghi nội dung và ký tên. Thực tế bà P chỉ vay số tiền 400.000.000 đồng.

[2.1.4] Tại Biên bản hòa giải ngày 15/8/2019 ông Hà Đình Đ đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P cho rằng quan hệ giữa bà H với bà P là quan hệ bạn bè, rất thân thiết. Do bà H biết bà P đã mua hai thửa đất của bà Nguyễn Thị H1 nên bà H ép buộc bà P ghi là hùn. Bà H không dùng vũ lực hay bất kỳ lý do gì để ép buộc việc ký tên hùn mua hai thửa đất mà bà P tự nguyện ký tên.

[2.1.5] Tại Biên bản hòa giải ghi ngày 04/3/2024 bà Nguyễn Thị P trình bày: Do bà H biết bà P với ông C có mua hai thửa đất số 809 và thửa đất số 683 của bà Nguyễn Thị H1 nên bà H ép bà P ghi vô biên nhận là hùn mua hai thửa đất số 809 và 683 nên bà P sợ mọi người biết nên mới có nội dung biên nhận ngày 28/9/2012.

[2.1.6] Bà Nguyễn Thị P trình bày toàn bộ nội dung ghi ngày 28/9/2012 âm lịch là do tôi trực tiếp ghi, trực tiếp ký tên là do bị bà H ép buộc. Tôi và ông Trần Văn C là người trực tiếp giao dịch chuyển nhượng hai thửa đất 809, 683 với bà Nguyễn Thị H1. Vì vậy, bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại bà không biết bà H1 ở đâu và cũng không gặp lại. Bà P đã sử dụng ổn định, lâu dài và thế chấp vay tiền ngân hàng nhưng bà H không có ý kiến gì. Còn đoạn có mượn chị 3 là 400.000.000 đồng trên thực tế là tiền mượn chứ không phải tiền hùn. Bà P đã sử dụng ổn định, lâu dài và thế chấp vay tiền ngân hàng nhưng bà H không có ý kiến gì. Đến thời điểm này bà P vẫn còn nợ bà H 300.000.000 đồng. Trong biên nhận ghi ngày 28/9/2012 ghi “chị 3” tức là bà H vì bà P thường gọi bà H là chị 3 do rất thân quen. Bà P đồng ý trả cho bà H 300.000.000 đồng.

Bà P cho rằng khi biết hai thửa đất nằm trong quy hoạch thì bà H gặp bà kêu ký tên hùn hai thửa đất. Bà H với bà P có ký tên hùn mua hai thửa đất số 809, 683 là có thật vì thực tế có việc chuyển nhượng có việc giải tỏa đền bù của Ủy ban nhân dân huyện T. Bà P thừa nhận toàn bộ nội dung trong biên nhận là do bà P ghi và trực tiếp ký tên. Bà P cho rằng bị ép buộc ký tên nhưng bà P không đưa ra được tài liệu chứng cứ, hay nhân chứng nào chứng minh là bị ép buộc. Tại thời điểm viết biên nhận ngày 28/9/2012 bà P có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự. Việc bà P ghi biên nhận là hoàn toàn tự nguyện. Từ những phân tích trên bà P phải có trách nhiệm chia cho bà H  $\frac{1}{2}$  giá trị hai thửa đất theo giá trị bồi thường của Ủy ban nhân dân huyện T với số tiền 2.053.076.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H yêu cầu bà Nguyễn Thị P, ông Trần Văn C đối với số tiền vay 400.000.000 đồng:

[2.2.1] Tại biên bản hòa giải ghi ngày 04/3/2024, bà Nguyễn Thị P thừa nhận có vay của bà Lê Thị H số tiền 400.000.000 đồng trong đó có tiền vay, tiền hui, tiền lãi. Bà P có trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng ngày 11/04/2012 âm lịch; ngày 28/9/2012 âm lịch bà H đến tại Chợ T1 đòi số tiền 400.000.000 đồng bà P cho rằng chỉ nợ 300.000.000 đồng còn 100.000.000 đồng là tiền vốn. Còn đoạn có mượn chị 3 là 400.000.000 đồng trên thực tế là tiền mượn chứ không phải tiền hùn. Bà P đã sử dụng ổn định, lâu dài và thế chấp vay tiền ngân hàng nhưng bà H không có ý kiến gì. Đến thời điểm này bà P vẫn còn nợ bà H 300.000.000 đồng. Trong biên nhận ghi ngày 28/9/2012 ghi “chị 3” tức là bà H vì bà P thường gọi chị H là chị 3 do rất thân quen. Bà P đồng ý trả cho bà H 300.000.000 đồng.

[2.2.2] Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2019 bà Nguyễn Thị P trình bày là bà không nhớ rõ ngày tháng chỉ nhớ là có vay của bà Lê Thị H số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng là 3.000 đồng/ngày. Bà P có trả lãi nhưng trả bao nhiêu không nhớ nhưng đến năm 2012 hay năm 2013 gì đó bà P có mang trả bà H 100.000.000 đồng nói là trả vốn nhưng bà H không chịu nói là tính tiền lãi. Việc trả lãi không làm giấy tờ. Bà xác định còn nợ bà H số tiền 400.000.000 đồng.

Toàn bộ nội dung ghi ngày 28/9/2012 âm lịch là do bà P trực tiếp ghi, trực tiếp ký tên là do bị bà H ép buộc.

[2.2.3] Tại biên bản lấy lời khai ghi ngày 31/5/2019, bà P thừa nhận biên nhận ghi ngày 28/9/2012 là chữ ký của bà.

[2.2.4] Trách nhiệm liên đới: Đối với số tiền vay 400.000.000 đồng là vay trong thời kỳ ông C, bà P còn tồn tại hôn nhân hợp pháp nên ông C phải liên đới với bà P trả cho bà H số tiền 400.000.000 đồng.

Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của bà Lê Thị H về việc xin hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P với ông Lê Thanh T được Văn phòng C1 ký vào ngày 27/6/2019 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lưu Tuyết N1. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà H cho rằng thửa đất số 809 và 683 đã được giải tỏa, đền bù. Bà N1, ông T đã nhận tiền, đã giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện T thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân huyện T nên việc yêu cầu khởi kiện về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị P với ông Lê Thanh T được Văn Phòng C1 chứng thực số 4315, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lưu Tuyết N1 không còn phù hợp với thực tế. Tại phiên tòa, ông Hà Đình Đ đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P thống nhất giá trị thửa đất số 809, thửa đất số 683 là lấy theo giá tiền đền bù theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện T nên nên xin rút yêu cầu khởi kiện. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị P, ông Trần Văn C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật theo quy định. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị H.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**



Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 465, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với bà Nguyễn Thị P về việc chia tài sản chung, hợp đồng vay tài sản.

Xác định thửa đất số 683, diện tích 3.350 m<sup>2</sup> có giá trị 1.974.943.000 đồng; Thửa đất số 809, diện tích 6.141m<sup>2</sup> có giá 2.131.209.000 đồng là tài sản chung của bà Lê Thị H với bà Nguyễn Thị P. Bà P, ông C phải hoàn trả  $\frac{1}{2}$  số tiền cho bà H.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn C phải liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị H số tiền 2.053.076.000 đồng.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn C phải liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị H số tiền vay 400.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng C1 ký ngày 26/9/2019 số 4315/TP/CC-SCC/HĐGD.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lưu Tuyết N1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Lưu Tuyết N1.

Bà H không được quyền khởi kiện lại do hai thửa đất đã bị thu hồi, giải tỏa.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Trần Văn C phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 81.061.500 đồng.

Bà Lê Thị H không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà H số tiền 22.500.000 đồng, 18.000.000 đồng và 600.000 đồng theo các biên lai thu số 0001931 ngày

27/5/2019, số 0001945 ngày 30/5/2019 và số 0007034 ngày 13/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa.

5. Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/4/2024). Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Thủ Thừa;
- CCTHADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Tơ**

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự